

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 100% thủ tục hành chính thực hiện
không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 013/KH-UBND ngày 01/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về rà soát, đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 100% thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phạm vi tiếp nhận

Các thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã:

a) Thực hiện niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã và Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có) để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, chuyển hồ sơ, số hóa, xử lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ. Quán triệt, chỉ đạo, cử cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với các thủ tục hành chính đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này. Cập nhật đầy đủ, liên tục trạng thái hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Hệ thống iGate) để phục vụ theo dõi, giám sát tiến độ và thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

a) Rà soát, đánh giá điều kiện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; chủ động đề xuất bổ sung, cập nhật danh mục khi có thay đổi, đảm bảo đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, kết nối hệ thống thông tin, bảo đảm khả năng xử lý hồ sơ và trả kết quả đúng thời hạn.

b) Chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng, hoàn thiện quy trình điện tử, quy trình liên thông đối với từng thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp, đặc biệt là cấp xã, đảm bảo thống nhất, hiệu quả trong quá trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

d) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) về tình hình, kết quả triển khai, khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

3. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng, thiết lập quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với các thủ tục hành chính được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đảm bảo kịp thời, chính xác, đồng bộ, thống nhất, đúng quy định trong phạm vi toàn tỉnh. Thời gian hoàn thành trước **ngày 20/12/2025**.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tinh hoạt động thông suốt, liên tục, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, chữ ký số và các điều kiện có liên quan để triển khai thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí, hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chi trả phí dịch vụ luân chuyển hồ sơ giấy từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã đến các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện hiệu quả đối với danh mục thủ tục hành chính được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này; đồng thời, thường xuyên rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp quy định pháp luật và tình hình thực tế.

6. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung Quyết định triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Quyết định số 01011/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Viễn thông Đắk Lắk;
- Các Phòng, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC (B_02b).

(b/c)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Công Thái

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) THỰC HIỆN
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1	1.013948	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2	1.013951	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
3	1.013971	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
4	1.014204	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
5	1.014205	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
6	1.014206	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
7	1.014207	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
8	2.002379	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
9	2.002380	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
10	2.002381	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
11	2.002382	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
12	2.002383	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
13	2.002384	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
14	2.002385	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
15	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
16	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
17	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
18	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
19	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
20	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
21	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
22	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	
23	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
24	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
25	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
26	1.011327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong siêu thị và trung tâm thương mại	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
27	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
28	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
29	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
30	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
31	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
32	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
33	2.001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
34	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
35	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
36	1.013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
37	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
38	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
39	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
40	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
41	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
42	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
43	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
44	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
45	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	
46	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	
47	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	
48	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
49	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
50	1.013337	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
51	1.013723	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
52	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
53	2.000134	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
54	2.002340	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
55	2.002341	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
56	2.002342	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
57	2.002343	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	
58	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
59	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
60	1.013781	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
61	1.013782	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
62	1.013783	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
63	1.013784	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
64	1.013785	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
65	1.013786	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
66	1.013787	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
67	1.013788	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
68	1.013789	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
69	1.013790	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
70	2.001171	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
71	2.001173	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
72	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	
73	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	
74	1.010370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	
75	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	
76	1.014137	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
77	1.014138	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
78	1.014139	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
79	1.014140	Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
80	3.000499	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	
81	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
82	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
83	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
84	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
85	1.004160	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
86	1.008672	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
87	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
88	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
89	1.014021	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
90	1.014022	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
91	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
92	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
93	1.001731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
94	1.001776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
95	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
96	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
97	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
98	1.013814	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
99	1.013815	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
100	1.013817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
101	1.013820	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
102	1.014027	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
103	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
104	2.000282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
105	2.000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
106	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
107	2.000477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
108	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
109	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
110	1.000705	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
111	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
112	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
113	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
114	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
115	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
116	1.005399	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
117	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
118	1.005401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
119	1.009481	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
120	2.000444	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
121	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
122	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
123	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
124	3.000437	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
125	3.000438	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
126	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
127	3.000440	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
128	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
129	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
130	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
131	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	
132	2.002191	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
133	2.002192	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	
134	2.002193	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	
135	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
136	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
137	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
138	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
139	1.004470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
140	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
141	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
142	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
143	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
144	1.004999	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
145	1.005008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
146	1.005061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
147	1.012958	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
148	1.012959	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
149	1.012960	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
150	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
151	2.001987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
152	3.000297	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
153	3.000298	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
154	3.000299	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
155	3.000300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
156	3.000301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
157	3.000302	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
158	3.000303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
159	3.000304	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
160	3.000305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
161	3.000306	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
162	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
163	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
164	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
165	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
166	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
167	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
168	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
169	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
170	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
171	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
172	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
173	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
174	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
175	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
176	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
177	1.012837	Phê duyệt hồ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
178	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
179	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
180	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
181	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
182	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	
183	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	
184	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	
185	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	
186	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	
187	1.012537	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách (Bộ Công an)	
188	1.012538	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách (Bộ Công an)	
189	2.002755	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	
190	2.002757	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng đã tử trận) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
191	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
192	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
193	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
194	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
195	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
196	2.000942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
197	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
198	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
199	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
200	2.001019	Chứng thực di chúc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
201	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
202	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
203	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
204	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
205	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
206	1.012299	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
207	1.012300	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
208	1.012301	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
209	1.014111	Thi tuyển công chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
210	1.014113	Xét tuyển công chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
211	1.014116	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
212	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
213	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
214	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
215	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
216	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
217	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
218	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
219	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
220	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
221	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
222	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
223	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
224	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
225	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
226	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
227	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
228	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
229	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
230	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
231	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
232	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
233	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
234	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
235	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
236	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
237	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
238	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
239	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	
240	2.000331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	
241	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	
242	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	
243	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
244	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
245	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
246	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
247	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
248	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
249	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
250	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
251	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
252	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
253	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
254	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	
255	1.012222	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	
256	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	
257	1.003999	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	
258	2.001683	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	
259	2.001717	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	
260	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	
261	1.013845	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	
262	1.014331	Cấp Giấy chứng sinh	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	
263	1.014332	Cấp lại Giấy chứng sinh	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	
264	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
265	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
266	1.005103	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
267	1.012875	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
268	1.013089	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
269	1.013092	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
270	1.013097	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
271	1.013101	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
272	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
273	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
274	1.013206	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	
275	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	
276	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	
277	1.011443	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	
278	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	
279	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	
280	1.013313	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
281	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
282	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	
283	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	
284	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
285	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
286	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
287	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
288	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
289	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
290	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
291	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
292	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
293	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
294	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
295	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
296	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
297	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
298	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
299	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
300	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
301	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
302	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
303	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
304	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
305	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
306	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
307	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
308	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
309	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
310	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
311	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
312	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
313	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
314	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
315	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
316	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
317	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
318	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
319	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
320	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
321	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
322	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
323	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
324	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
325	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
326	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
327	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
328	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
329	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
330	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
331	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
332	2.002749	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp tại thành phố Đà Nẵng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
333	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
334	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
335	1.003915	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
336	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
337	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
338	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
339	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
340	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
341	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
342	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
343	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	
344	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Dầu khí (Bộ Công Thương)	
345	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	
346	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	
347	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	
348	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
349	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
350	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
351	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
352	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
353	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
354	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
355	1.009662	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
356	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
357	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
358	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
359	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
360	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
361	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
362	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
363	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
364	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
365	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
366	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
367	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
368	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
369	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
370	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
371	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
372	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
373	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
374	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
375	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
376	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
377	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	
378	1.009491	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	
379	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	
380	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	
381	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	
382	1.001106	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
383	1.001123	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
384	1.001822	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
385	1.002003	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
386	1.003646	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
387	1.003738	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
388	1.003793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
389	1.003835	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
390	1.003838	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
391	1.003901	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
392	1.013456	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
393	1.013801	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
394	1.014217	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
395	1.014218	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
396	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
397	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
398	2.001591	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
399	2.001613	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
400	2.001631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
401	2.001641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
402	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
403	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
404	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
405	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
406	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
407	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
408	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
409	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
410	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
411	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
412	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
413	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
414	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
415	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
416	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
417	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
418	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
419	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
420	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
421	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
422	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
423	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
424	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
425	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
426	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
427	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
428	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
429	1.014285	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
430	1.014286	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
431	1.014287	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
432	1.014288	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
433	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
434	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
435	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
436	1.014292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
437	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
438	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
439	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
440	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
441	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
442	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
443	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
444	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện (Bộ Công Thương)	
445	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
446	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
447	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện (Bộ Công Thương)	
448	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	
449	1.011454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
450	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	
451	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	
452	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	
453	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
454	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
455	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
456	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
457	1.001455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
458	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
459	1.003002	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
460	1.003240	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
461	1.003275	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
462	1.003490	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
463	1.003717	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
464	1.003742	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
465	1.004503	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
466	1.004528	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
467	1.004551	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
468	1.004572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
469	1.004580	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
470	1.004594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
471	1.004605	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
472	1.004614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
473	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
474	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
475	1.014190	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
476	1.014191	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
477	1.014192	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
478	2.001589	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
479	2.001611	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
480	2.001616	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
481	2.001622	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
482	2.001628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
483	1.001396	Cung cấp thuốc phóng xạ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
484	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
485	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
486	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
487	1.014078	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
488	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
489	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
490	1.014092	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
491	1.014099	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
492	1.014100	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
493	1.014101	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
494	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
495	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
496	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
497	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	Dược phẩm (Bộ Y tế)	
498	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
499	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
500	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
501	1.000321	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
502	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
503	1.000672	Công bố lại bến xe khách	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
504	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
505	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
506	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
507	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
508	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
509	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
510	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
511	1.001692	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
512	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
513	1.001725	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
514	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
515	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
516	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
517	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
518	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
519	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
520	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
521	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
522	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
523	1.002357	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
524	1.002374	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
525	1.002381	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
526	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
527	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
528	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
529	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
530	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
531	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
532	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
533	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
534	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
535	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
536	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
537	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
538	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
539	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
540	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
541	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
542	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
543	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
544	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
545	1.013366	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
546	1.013368	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
547	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
548	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
549	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
550	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
551	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
552	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
553	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
554	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
555	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
556	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
557	1.004691	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
558	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
559	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
560	1.005075	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
561	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
562	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	
563	1.012080	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
564	1.012081	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
565	1.012082	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
566	1.012084	Thủ tục cảm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
567	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cảm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
568	2.002407	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	
569	2.002409	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	
570	2.002411	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	
571	2.002394	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	
572	2.002396	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	
573	1.013871	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Giám định (Bộ Y tế)	
574	1.013876	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Giám định (Bộ Y tế)	
575	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
576	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	
577	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
578	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
579	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
580	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
581	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
582	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
583	2.000581	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
584	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
585	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
586	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	
587	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	
588	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	
589	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
590	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
591	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
592	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
593	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
594	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
595	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
596	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
597	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
598	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
599	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
600	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
601	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
602	1.012974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
603	1.010927	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
604	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
605	1.013759	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
606	1.013760	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
607	1.013761	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
608	1.013762	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
609	1.013763	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
610	1.013764	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
611	1.013765	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
612	1.000138	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
613	1.000154	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
614	1.000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
615	1.000166	Cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
616	1.000167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
617	1.000249	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
618	1.000252	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
619	1.000389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
620	1.000482	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
621	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
622	1.000530	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
623	1.000553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
624	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
625	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
626	1.010595	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
627	1.010596	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
628	2.000100	Đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
629	2.000130	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
630	2.000189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
631	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
632	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
633	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
634	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
635	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
636	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
637	1.012988	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
638	1.013751	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
639	1.013752	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
640	1.013753	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
641	1.013754	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
642	1.013755	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
643	1.013756	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
644	1.013757	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
645	1.013758	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
646	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
647	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
648	3.000315	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
649	3.000316	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
650	3.000317	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
651	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
652	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
653	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
654	1.005099	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
655	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
656	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
657	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
658	1.005108	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
659	1.012944	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
660	1.012953	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
661	1.012954	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
662	1.012955	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
663	1.012956	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
664	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
665	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
666	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
667	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
668	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
669	2.001904	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
670	2.002478	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
671	2.002479	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
672	2.002480	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
673	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
674	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
675	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
676	3.000181	Tuyển sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
677	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
678	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
679	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
680	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
681	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
682	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
683	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
684	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
685	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
686	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
687	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
688	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
689	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
690	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
691	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
692	1.014333	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
693	1.014334	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
694	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
695	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
696	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
697	2.002593	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
698	2.002756	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
699	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
700	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
701	2.002811	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
702	2.002812	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
703	2.002813	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
704	1.000716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
705	1.000718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
706	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
707	1.001127	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
708	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
709	1.001493	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
710	1.001495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
711	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
712	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
713	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
714	1.001501	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
715	1.006446	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
716	1.008720	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
717	1.008721	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
718	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
719	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
720	1.013767	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
721	2.000451	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
722	2.000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
723	2.000680	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
724	2.000729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
725	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
726	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	Hải quan (Bộ Tài chính)	
727	1.000892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
728	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
729	1.001223	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
730	1.001870	Đổi tên cảng cạn	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
731	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
732	1.003640	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
733	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
734	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
735	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
736	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
737	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
738	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
739	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
740	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
741	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
742	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
743	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
744	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
745	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
746	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
747	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
748	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
749	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
750	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
751	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
752	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
753	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
754	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
755	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
756	2.000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
757	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
758	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
759	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
760	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
761	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
762	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
763	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
764	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
765	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
766	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
767	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
768	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
769	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
770	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
771	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
772	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
773	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
774	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	
775	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
776	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
777	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
778	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
779	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
780	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
781	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
782	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
783	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
784	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
785	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
786	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
787	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
788	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
789	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
790	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
791	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
792	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
793	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
794	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
795	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
796	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
797	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
798	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
799	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
800	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
801	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
802	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
803	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
804	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
805	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
806	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
807	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
808	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
809	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
810	2.000986	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
811	2.001023	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
812	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
813	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
814	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
815	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
816	1.014316	Hỗ trợ chi phí	Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính)	
817	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
818	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
819	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
820	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
821	2.002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
822	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
823	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	
824	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	
825	3.000024	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	
826	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
827	1.002758	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
828	1.003724	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
829	1.003775	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
830	1.003820	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
831	1.004031	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
832	1.011506	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
833	1.011507	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
834	1.011508	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
835	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
836	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
837	1.012431	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
838	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
839	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
840	1.012434	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
841	1.012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
842	1.012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
843	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
844	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
845	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
846	1.012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
847	2.000257	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
848	2.000431	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
849	2.000652	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
850	2.001161	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
851	2.001172	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
852	2.001175	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
853	2.001547	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
854	2.001585	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
855	2.001722	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	
856	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
857	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
858	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
859	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
860	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
861	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
862	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
863	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
864	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
865	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
866	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
867	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
868	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
869	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
870	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
871	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
872	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
873	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	
874	1.002690	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
875	1.006427	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
876	1.011812	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
877	1.011814	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
878	1.011815	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
879	1.011816	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
880	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
881	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
882	1.013927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
883	1.013931	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
884	1.013933	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
885	1.013936	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
886	1.013939	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
887	1.013940	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
888	1.013943	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
889	1.013944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
890	1.013957	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
891	1.013960	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
892	1.013961	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
893	1.013964	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
894	1.013969	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
895	1.014383	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
896	1.014388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
897	1.014389	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
898	1.014390	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
899	1.014391	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
900	1.014392	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
901	1.014393	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
902	1.014394	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
903	1.014432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
904	1.014433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
905	1.014435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
906	1.014436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
907	1.014437	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
908	1.014438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
909	1.014439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
910	1.014440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
911	1.014445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
912	1.014446	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
913	2.000079	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
914	2.001137	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
915	2.001143	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
916	2.001179	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
917	2.001643	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
918	2.002144	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
919	2.002248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
920	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
921	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
922	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
923	2.002548	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
924	2.002609	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
925	2.002711	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
926	2.002724	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
927	2.002794	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
928	2.002795	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
929	1.003560	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
930	1.003784	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
931	1.014464	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
932	1.014465	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
933	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
934	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
935	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
936	1.013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
937	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
938	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
939	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
940	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
941	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
942	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
943	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
944	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
945	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
946	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
947	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
948	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
949	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
950	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
951	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
952	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
953	2.002311	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	
954	2.002312	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	
955	2.002313	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	
956	2.002314	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	
957	1.001082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
958	1.001091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
959	1.006412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
960	1.014504	Thủ tục hành chính liên thông điện tử gồm: Thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh; Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; Thủ tục cấp phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Karaoke	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
961	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
962	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
963	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
964	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
965	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
966	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
967	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
968	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
969	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
970	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
971	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
972	1.012275	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
973	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
974	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
975	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
976	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
977	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
978	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
979	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
980	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
981	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
982	1.014128	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
983	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
984	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	
985	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
986	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
987	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
988	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
989	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
990	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
991	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
992	1.013652	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	
993	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	
994	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	
995	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	
996	1.000259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
997	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
998	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
999	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1000	1.000045	Xác nhận băng kê lâm sản	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1001	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1002	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1003	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1004	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1005	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1006	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1007	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1008	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1009	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1010	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1011	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1012	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1013	3.000496	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1014	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1015	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1016	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1017	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1018	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1019	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1020	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1021	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1022	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1023	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	
1024	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1025	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1026	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1027	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1028	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1029	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1030	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1031	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1032	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1033	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1034	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1035	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1036	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1037	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1038	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1039	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1040	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1041	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1042	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1043	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1044	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1045	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1046	2.000166	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1047	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1048	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1049	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1050	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1051	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1052	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1053	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1054	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1055	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1056	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1057	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1058	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1059	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1060	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1061	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1062	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1063	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1064	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1065	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
1066	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1067	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1068	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1069	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1070	1.003695	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1071	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1072	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1073	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1074	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1075	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1076	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1077	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1078	1.007916	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1079	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1080	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1081	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1082	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1083	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1084	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1085	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1086	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1087	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1088	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1089	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1090	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1091	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1092	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1093	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG DỰ ÁN	Lao động (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1094	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Lao động (Bộ Nội vụ)	
1095	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Lao động (Bộ Nội vụ)	
1096	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1097	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1098	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1099	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1100	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1101	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1102	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1103	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	
1104	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	
1105	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1106	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1107	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1108	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1109	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1110	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1111	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1112	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1113	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1114	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1115	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1116	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1117	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1118	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1119	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1120	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1121	1.002943	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1122	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1123	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1124	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1125	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	
1126	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1127	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1128	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1129	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1130	1.003977	Cấp giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1131	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1132	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1133	1.004021	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1134	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1135	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1136	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1137	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1138	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1139	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1140	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1141	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1142	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1143	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1144	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1145	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1146	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1147	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1148	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1149	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1150	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1151	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1152	2.000637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1153	2.000640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1154	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1155	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1156	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1157	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1158	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1159	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1160	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1161	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1162	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1163	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1164	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1165	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1166	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1167	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
1168	3.000333	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	
1169	3.000334	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1170	3.000335	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	
1171	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1172	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1173	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1174	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1175	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1176	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1177	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1178	1.000662	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1179	1.000793	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1180	1.000990	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1181	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1182	1.002483	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1183	1.002600	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1184	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1185	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1186	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1187	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	
1188	1.001147	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1189	1.001182	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1190	1.001191	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1191	1.001211	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1192	1.001229	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1193	1.001671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1194	1.001704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1195	1.001738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1196	1.001755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1197	1.001778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1198	1.001809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1199	1.001833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1200	2.001496	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1201	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	
1202	1.009397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1203	1.009398	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1204	1.009399	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1205	1.009403	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1206	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1207	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1208	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1209	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1210	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1211	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1212	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1213	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1214	1.010806	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1215	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1216	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1217	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1218	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1219	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1220	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1221	1.010813	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1222	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1223	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1224	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1225	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1226	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1227	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1228	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1229	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1230	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1231	1.010823	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1232	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1233	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1234	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1235	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1236	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1237	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1238	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1239	1.010831	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1240	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1241	1.013746	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1242	1.013747	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1243	1.013748	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1244	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1245	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1246	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1247	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1248	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1249	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công (Bộ Nội vụ)	
1250	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1251	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1252	1.012884	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1253	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1254	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1255	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1256	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1257	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1258	1.012891	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1259	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1260	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1261	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1262	1.012895	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1263	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1264	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1265	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1266	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1267	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1268	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
1269	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1270	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1271	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1272	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1273	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1274	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1275	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1276	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1277	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1278	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1279	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
1280	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1281	1.001976	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1282	1.001988	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1283	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1284	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1285	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1286	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1287	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1288	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1289	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1290	1.013795	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1291	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1292	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1293	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1294	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1295	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1296	2.002739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1297	2.002740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1298	2.002772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1299	2.002773	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1300	2.002774	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1301	1.001114	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1302	1.001178	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1303	1.001189	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1304	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1305	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1306	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1307	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1308	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1309	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1310	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1311	1.013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1312	1.013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1313	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1314	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1315	1.013860	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1316	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1317	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1318	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1319	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1320	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1321	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1322	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1323	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1324	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1325	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1326	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1327	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1328	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1329	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1330	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1331	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1332	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1333	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1334	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1335	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1336	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1337	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1338	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1339	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1340	1.013894	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1341	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1342	1.013896	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1343	1.013898	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất).	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1344	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	
1345	3.000494	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
1346	3.000509	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
1347	3.000510	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1348	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1349	1.010935	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1350	1.010936	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1351	1.010937	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1352	1.010938	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1353	1.010939	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1354	1.010940	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1355	1.010941	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1356	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1357	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1358	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1359	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1360	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
1361	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1362	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1363	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1364	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1365	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1366	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1367	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	
1368	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1369	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1370	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1371	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1372	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1373	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1374	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1375	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1376	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1377	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1378	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1379	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1380	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1381	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1382	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1383	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1384	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1385	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1386	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1387	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
1388	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1389	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1390	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1391	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1392	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1393	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1394	1.012735	Hiệp thương giá	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	
1395	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	
1396	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1397	1.005132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1398	1.005219	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1399	1.013727	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1400	1.013728	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1401	1.013729	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1402	1.013730	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1403	1.013731	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1404	1.013732	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1405	1.013733	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1406	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1407	2.002105	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
1408	1.012927	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1409	1.012929	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1410	1.012942	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1411	1.012943	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1412	1.012945	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1413	1.012946	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1414	1.012947	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1415	1.012948	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1416	1.013017	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1417	1.013018	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1418	1.013019	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1419	1.013020	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1420	1.013021	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1421	1.013022	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1422	1.013023	Quỹ tự giải thể .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1423	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1424	1.013703	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1425	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1426	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1427	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1428	1.013708	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1429	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1430	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1431	1.013711	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1432	1.013712	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1433	1.013713	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1434	1.013714	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1435	1.013715	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1436	1.013716	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1437	1.013717	Quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
1438	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	
1439	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	
1440	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	
1441	2.002732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	
1442	3.000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1443	3.000425	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1444	3.000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1445	3.000428	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1446	3.000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1447	3.000430	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1448	3.000431	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1449	3.000432	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1450	3.000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1451	3.000434	Sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư	Quản lý tài sản công (Bộ Tài chính)	
1452	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	
1453	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	
1454	3.000242	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	
1455	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1456	1.001633	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1457	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1458	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1459	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1460	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1461	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1462	2.001130	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	
1463	1.004639	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1464	1.004645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1465	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1466	1.004662	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1467	1.004666	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1468	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	
1469	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	
1470	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	
1471	2.002038	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	
1472	2.002039	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	
1473	1.008891	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1474	1.008989	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1475	1.008990	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1476	1.008991	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1477	1.008992	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1478	1.008993	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1479	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1480	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1481	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1482	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1483	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	
1484	1.011937	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1485	1.011938	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1486	1.011939	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1487	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1488	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1489	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1490	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1491	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1492	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1493	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1494	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1495	1.013955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1496	1.013956	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1497	1.013958	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1498	1.013959	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1499	1.013963	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1500	1.013966	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1501	1.013968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1502	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1503	1.013972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1504	1.013973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1505	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1506	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
1507	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
1508	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
1509	1.007623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1510	1.010060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1511	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	
1512	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1513	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1514	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1515	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1516	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1517	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1518	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1519	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1520	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1521	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1522	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1523	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1524	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1525	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1526	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1527	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1528	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1529	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1530	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1531	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1532	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1533	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1534	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1535	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1536	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1537	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
1538	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
1539	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
1540	1.013935	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1541	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1542	2.002776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1543	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1544	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1545	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1546	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1547	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1548	2.002782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1549	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1550	2.002784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1551	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1552	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1553	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1554	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1555	2.002789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1556	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1557	2.002791	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1558	2.002792	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1559	2.002793	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1560	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1561	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1562	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1563	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1564	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1565	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1566	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1567	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1568	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1569	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1570	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1571	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1572	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1573	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1574	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1575	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1576	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1577	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1578	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1579	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1580	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1581	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1582	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1583	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1584	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1585	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1586	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1587	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1588	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1589	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1590	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1591	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1592	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1593	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1594	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1595	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1596	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1597	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1598	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1599	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
1600	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
1601	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
1602	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1603	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1604	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1605	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1606	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1607	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1608	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1609	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1610	1.014371	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1611	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1612	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1613	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1614	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1615	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1616	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1617	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1618	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1619	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1620	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1621	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1622	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1623	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1624	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1625	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1626	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1627	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1628	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
1629	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1630	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1631	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1632	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1633	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1634	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1635	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
1636	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1637	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	
1638	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	
1639	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	
1640	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	
1641	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	
1642	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	
1643	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	
1644	1.000485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1645	1.000501	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1646	1.000518	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1647	1.000544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1648	1.000560	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1649	1.000594	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1650	1.000644	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1651	1.000814	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1652	1.000830	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1653	1.000842	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1654	1.000847	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1655	1.000863	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1656	1.000883	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1657	1.000904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1658	1.000920	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1659	1.000936	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1660	1.000953	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1661	1.000983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1662	1.001056	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1663	1.001195	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1664	1.001213	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1665	1.001500	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1666	1.001517	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1667	1.001527	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1668	1.001782	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1669	1.001801	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1670	1.002013	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1671	1.002022	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1672	1.002396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1673	1.002445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1674	1.003441	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1675	1.005162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1676	1.005163	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1677	1.005357	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1678	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1679	2.002188	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1680	1.000564	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1681	1.000871	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1682	1.000971	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1683	1.001032	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1684	1.001108	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1685	1.001376	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1686	1.012435	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật (đối với Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1687	1.012436	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật (đối với Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1688	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	
1689	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	
1690	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1691	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1692	1.011710	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1693	1.011711	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	
1694	1.001942	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1695	1.003734	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1696	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1697	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1698	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1699	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1700	1.009394	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1701	1.010776	Tuyển sinh vào học dự bị đại học	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1702	1.010779	Xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1703	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1704	2.001806	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
1705	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	
1706	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	
1707	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	
1708	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	
1709	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1710	3.000449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	
1711	1.003888	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
1712	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1713	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1714	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1715	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1716	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1717	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1718	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1719	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1720	1.004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1721	1.004756	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1722	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1723	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1724	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1725	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1726	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1727	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1728	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1729	1.013811	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1730	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1731	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1732	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1733	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1734	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1735	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1736	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1737	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1738	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1739	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1740	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1741	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1742	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1743	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1744	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1745	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1746	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1747	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1748	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1749	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	
1750	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1751	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	Thuế (Bộ Tài chính)	
1752	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	Thuế (Bộ Tài chính)	
1753	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	Thuế (Bộ Tài chính)	
1754	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Thuế (Bộ Tài chính)	
1755	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	Thuế (Bộ Tài chính)	
1756	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1757	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1758	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1759	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1760	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1761	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	
1762	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1763	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1764	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1765	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1766	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1767	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1768	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1769	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1770	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1771	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1772	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1773	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1774	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1775	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1776	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1777	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1778	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1779	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1780	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1781	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1782	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1783	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1784	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1785	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1786	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1787	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	
1788	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1789	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1790	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1791	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1792	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1793	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1794	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1795	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1796	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1797	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1798	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1799	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1800	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1801	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1802	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1803	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1804	1.013768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1805	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1806	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1807	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1808	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1809	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1810	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1811	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1812	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1813	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1814	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1815	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1816	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1817	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1818	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1819	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1820	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1821	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1822	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1823	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1824	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1825	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1826	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1827	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1828	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1829	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1830	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1831	1.004654	Công bố mở cảng cá loại I	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1832	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1833	1.004669	Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1834	1.004678	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1835	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1836	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1837	1.004684	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1838	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1839	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1840	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1841	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1842	1.004913	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1843	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1844	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1845	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1846	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1847	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1848	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1849	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1850	1.010943	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	
1851	1.010945	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	
1852	1.000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1853	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1854	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1855	2.000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1856	2.000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1857	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1858	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1859	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1860	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1861	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1862	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	
1863	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1864	1.001392	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1865	2.000212	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1866	2.001100	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1867	2.001207	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1868	2.001208	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1869	2.001209	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1870	2.001259	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1871	2.001269	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1872	2.001277	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1873	2.001501	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1874	2.002253	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1875	3.000450	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1876	3.000451	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1877	3.000452	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1878	3.000453	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1879	3.000454	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1880	3.000455	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1881	3.000456	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1882	3.000457	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1883	3.000458	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1884	3.000459	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1885	3.000460	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1886	3.000461	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1887	3.000462	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1888	3.000463	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1889	3.000464	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1890	3.000469	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1891	3.000470	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1892	3.000471	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1893	3.000472	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1894	3.000473	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1895	3.000474	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1896	3.000475	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1897	3.000476	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1898	3.000477	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1899	3.000478	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1900	3.000479	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1901	3.000480	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1902	3.000481	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1903	3.000482	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1904	3.000483	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1905	3.000484	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1906	3.000485	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1907	3.000486	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1908	3.000487	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1909	3.000488	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1910	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	
1911	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1912	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1913	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1914	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1915	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1916	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1917	1.012605	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1918	1.012606	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1919	1.012607	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1920	1.012616	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1921	1.012628	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1922	1.012629	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1923	1.012632	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1924	1.012637	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1925	1.012639	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1926	1.012641	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1927	1.012645	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1928	1.012646	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1929	1.012648	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1930	1.012653	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1931	1.012655	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1932	1.012656	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1933	1.012657	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1934	1.012658	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1935	1.012659	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1936	1.012660	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1937	1.012661	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1938	1.012664	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1939	1.012672	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1940	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1941	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1942	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1943	1.014339	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
1944	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1945	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1946	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1947	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1948	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1949	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1950	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em (Bộ Y tế)	
1951	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1952	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1953	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1954	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1955	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1956	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1957	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1958	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1959	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1960	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1961	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1962	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	
1963	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1964	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1965	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1966	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1967	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1968	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1969	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1970	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1971	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1972	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1973	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1974	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1975	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	
1976	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1977	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1978	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1979	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1980	1.008004	Chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1981	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1982	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1983	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1984	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1985	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1986	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1987	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1988	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1989	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1990	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
1991	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1992	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1993	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1994	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1995	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1996	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1997	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1998	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
1999	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2000	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2001	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2002	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2003	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2004	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2005	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2006	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2007	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2008	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2009	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2010	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2011	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2012	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2013	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
2014	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	
2015	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	
2016	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2017	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	
2018	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	
2019	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	
2020	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	
2021	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
2022	3.000465	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
2023	3.000466	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
2024	3.000467	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
2025	3.000468	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
2026	1.000922	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2027	1.000963	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2028	1.001008	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2029	1.001029	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2030	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2031	1.003654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2032	1.003676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2033	1.003743	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2034	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2035	1.013932	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	
2036	1.013934	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	
2037	1.013937	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	
2038	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2039	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2040	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2041	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2042	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2043	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2044	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2045	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2046	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2047	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	
2048	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	
2049	1.000362	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2050	1.000401	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2051	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2052	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2053	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2054	1.001881	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2055	1.001966	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2056	1.001973	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2057	1.001978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2058	1.009873	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2059	1.009874	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2060	1.011546	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2061	1.011547	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2062	1.013724	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2063	1.013725	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2064	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2065	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2066	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2067	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2068	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2069	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2070	1.014320	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2071	1.014321	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2072	1.014322	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2073	1.014323	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2074	1.014326	Liên thông chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Chuyển đi - Chuyển đến) (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2075	1.014327	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2076	2.000148	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2077	2.000178	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2078	2.000839	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2079	2.000888	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2080	2.001953	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
2081	1.013819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2082	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2083	1.013885	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2084	1.013888	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2085	1.013897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2086	1.013899	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2087	1.013900	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2088	1.013901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2089	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2090	1.013903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2091	1.013904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2092	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2093	1.013906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2094	1.013907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2095	1.013908	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2096	1.013909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2097	1.013910	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2098	1.013911	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2099	1.013912	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2100	1.013913	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2101	1.013914	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2102	1.013915	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2103	1.013917	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2104	1.013976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
2105	2.002499	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	
2106	2.002501	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	
2107	1.003114	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2108	1.003483	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2109	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2110	1.003729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2111	1.003868	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2112	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2113	1.004235	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2114	1.008201	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2115	1.013698	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2116	1.013699	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2117	1.013700	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2118	1.013701	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2119	2.001564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2120	2.001584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2121	2.001594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2122	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2123	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2124	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
2125	1.000264	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2126	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2127	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2128	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2129	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cả phê xuất khẩu)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2130	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2131	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2132	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2133	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2134	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2135	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2136	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2137	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2138	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2139	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2140	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2141	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2142	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2143	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2144	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2145	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2146	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2147	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2148	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2149	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2150	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2151	1.001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2152	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2153	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2154	1.001370	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2155	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2156	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2157	1.001419	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2158	1.002939	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2159	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2160	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2161	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2162	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2163	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2164	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2165	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2166	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2167	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2168	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2169	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2170	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2171	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2172	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2173	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2174	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2175	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2176	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2177	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2178	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2179	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2180	2.000303	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2181	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2182	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	
2183	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
2184	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2185	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2186	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2187	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2188	2.000131	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2189	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2190	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2191	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2192	2.002605	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2193	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2194	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2195	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	
2196	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
2197	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
2198	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
2199	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
2200	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	
2201	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	